

Hướng dẫn giải và trả lời câu hỏi sách bài tập toán Kết nối tri thức (KNTT) lớp 3 tập 1 Bài 8: Luyện tập chung trang 21 - 25 chính xác nhất, mời các em học sinh và phụ huynh tham khảo.

Giải VBT Toán lớp 3 KNTT Bài 8 Tiết 1 trang 21, 22

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 21 Bài 1:

a) Viết tên các con vật dưới đây theo thứ tự cân nặng từ lớn đến bé



Gấu đen: 118 kg



Báo hoa: 85 kg



Linh dương: 520 kg



Cá sấu: 246 kg

b) Viết số thành tổng các trăm, chục, đơn vị (theo mẫu).

Mẫu: $457 = 400 + 50 + 7$

$285 = \dots\dots\dots$

$666 = \dots\dots\dots$

$309 = \dots\dots\dots$

$710 = \dots\dots\dots$

Lời giải:

a) Linh dương, Cá sấu, Gấu đen, Báo hoa.

So sánh các cân nặng: 118 kg; 85 kg; 520 kg; 246 kg ta thấy:

+ Số 85 có 2 chữ số; các số còn lại có 3 chữ số.

+ Số 118 có chữ số hàng trăm là 1, số 520 có chữ số hàng trăm là 5, số 246 có chữ số hàng trăm là 2.

Do $1 < 2 < 5$ nên $118 < 246 < 520$.

Vậy $520 \text{ kg} > 246 \text{ kg} > 118 \text{ kg} > 85 \text{ kg}$.

Tương ứng với cân nặng của các con vật theo thứ tự từ lớn đến bé là: Linh dương, Cá sấu, Gấu đen, báo hoa.

b) Xác định các hàng trăm, chục, đơn vị và viết theo mẫu.

+ Số 285 gồm 2 trăm, 8 chục, 5 đơn vị

Nên $285 = 200 + 80 + 5$.

+ Số 666 gồm 6 trăm, 6 chục, 6 đơn vị

Nên $666 = 600 + 60 + 6$.

+ Số 309 gồm 3 trăm, 9 đơn vị

Nên $309 = 300 + 9$.

+ Số 710 gồm 7 trăm, 1 chục

Nên $710 = 700 + 10$.

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 21 Bài 2: Đặt tính rồi tính:

a) $38 + 45$

$463 + 82$

$638 + 254$

.....

.....

.....

.....

.....

b) $175 - 92$ $595 - 346$ $739 - 683$

.....

.....

.....

Lời giải:

Em đặt tính rồi tính sao cho các hàng thẳng cột với nhau và thực hiện phép tính.

<p>a) $\begin{array}{r} 38 \\ + 45 \\ \hline 83 \end{array}$</p>	<p>$\begin{array}{r} 463 \\ + 82 \\ \hline 545 \end{array}$</p>	<p>$\begin{array}{r} 638 \\ + 254 \\ \hline 892 \end{array}$</p>
<p>b) $\begin{array}{r} 175 \\ - 92 \\ \hline 83 \end{array}$</p>	<p>$\begin{array}{r} 595 \\ - 346 \\ \hline 249 \end{array}$</p>	<p>$\begin{array}{r} 739 \\ - 683 \\ \hline 56 \end{array}$</p>

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 22 Bài 3: Trường Tiểu học Nguyễn Huệ có 674 học sinh, trường Tiểu học Nguyễn Huệ có nhiều hơn trường Tiểu học Nguyễn Trãi 45 học sinh. Hỏi trường Tiểu học Nguyễn Huệ có bao nhiêu học sinh?

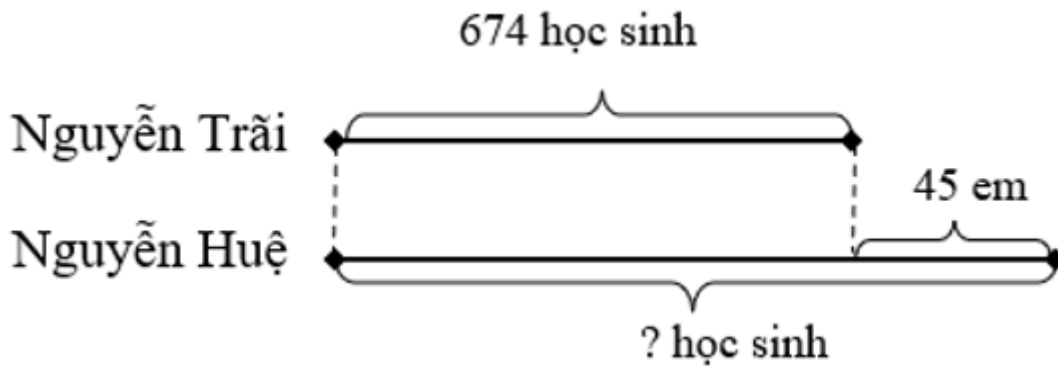
Bài giải

.....

.....

.....

Lời giải:



Bài giải

Trường Tiểu học Nguyễn Huệ có số học sinh là:

$$674 + 45 = 719 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 719 học sinh

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 22 Bài 4: Số?

a)

Số hạng	58	38	
Số hạng	23		64
Tổng		91	136

b)

Số bị trừ	72	65	
Số trừ	38		46
Hiệu		27	219

Lời giải:

Ta điền như sau:

a)

Số hạng	58	38	72
Số hạng	23	53	64
Tổng	81	91	136

b)

Số bị trừ	72	65	265
Số trừ	38	38	46
Hiệu	34	27	219

a) Muốn tìm tổng, ta lấy số hạng cộng với số hạng.

Muốn tìm số hạng chưa biết, ta lấy tổng trừ đi số hạng còn lại.

+ Ở cột 1, số hạng thứ nhất là 58, số hạng thứ hai là 23.

Vậy tổng là: $58 + 23 = 81$.

+ Ở cột 2, số hạng đã biết là 38, tổng là 91.

Vậy số hạng còn lại là: $91 - 38 = 53$.

+ Tương tự ở cột 3, số hạng còn lại là: $136 - 64 = 72$.

b) Muốn tìm hiệu, ta lấy số bị trừ trừ đi số trừ.

Muốn tìm số trừ, ta lấy số bị trừ trừ đi hiệu.

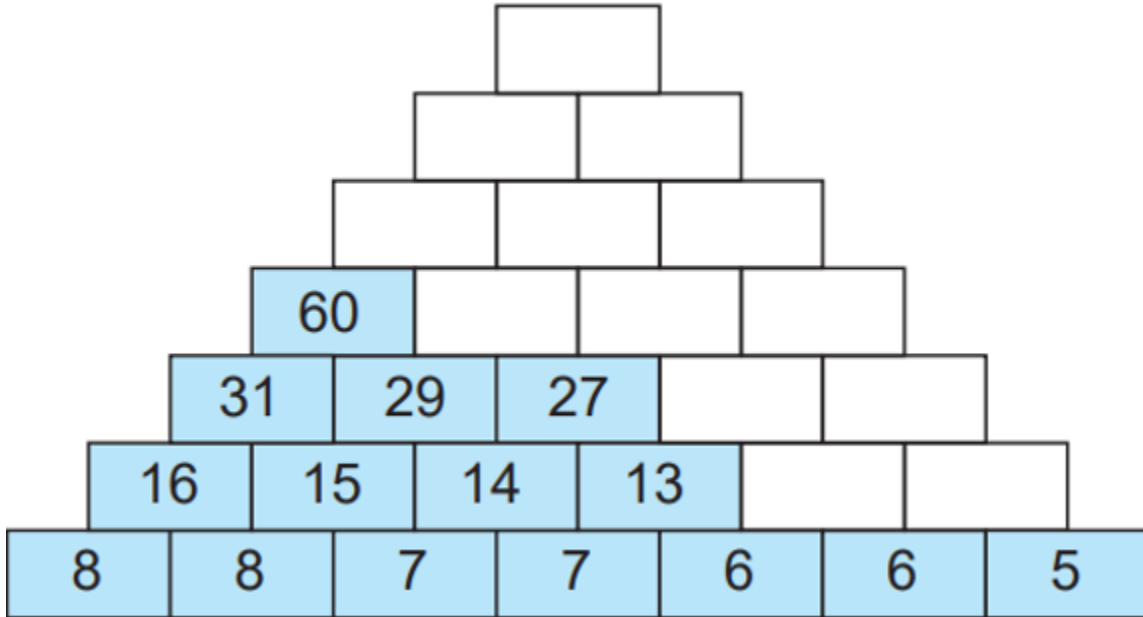
Muốn tìm số bị trừ, ta lấy hiệu cộng với số trừ.

+ Ở cột 1, hiệu là: $72 - 38 = 34$.

+ Ở cột 2, số trừ là: $65 - 27 = 38$.

+ Ở cột 3, số bị trừ là: $219 + 46 = 265$.

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 22 Bài 5: Số?

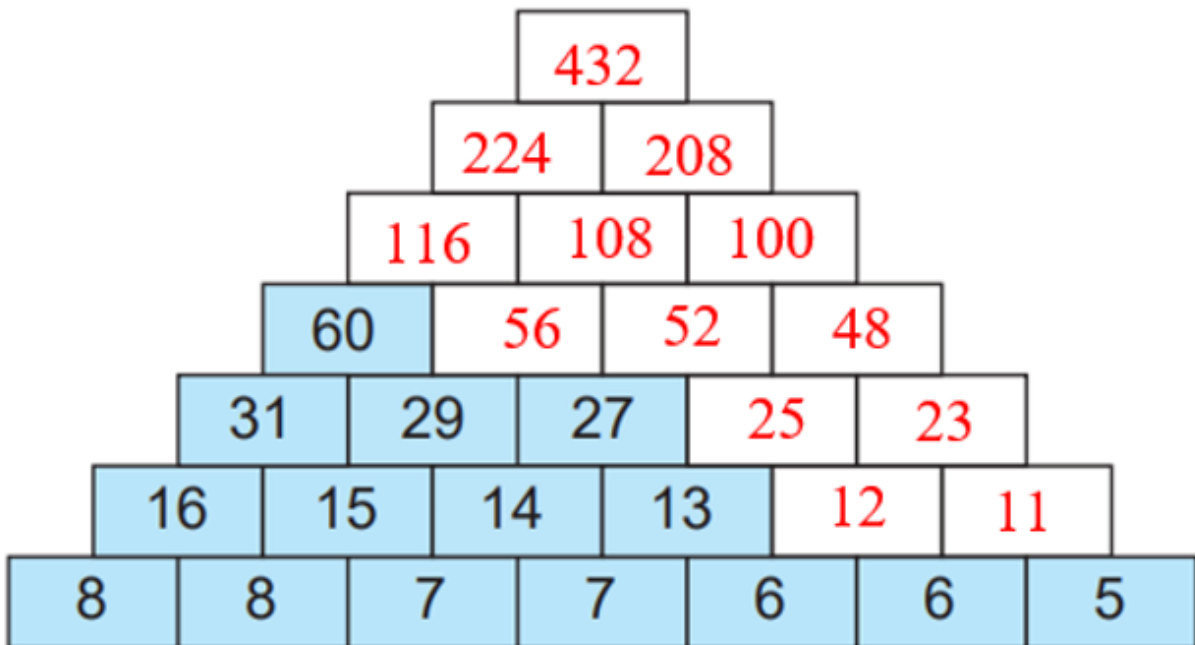


Lời giải:

Ta thấy: Tổng của hai ô liên tiếp ở hàng dưới bằng số ở giữa của hàng trên.

Ví dụ: $8 + 8 = 16$; $8 + 7 = 15$; $7 + 7 = 14$;

Thực hiện tương tự với các hàng còn lại, ta điền số như sau:



Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 23 Bài 1:

Giải VBT Toán KNTT lớp 3 trang 23, 24 Bài 8 Tiết 2

a) Tính nhẩm.

$5 \times 1 = \dots\dots$

$4 \times 1 = \dots\dots$

$2 \times 1 = \dots\dots$

$3 \times 1 = \dots\dots$

$5 : 1 = \dots\dots$

$4 : 1 = \dots\dots$

$2 : 1 = \dots\dots$

$3 : 1 = \dots\dots$

b) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp.

Nhận xét:

• Số nào nhân với 1 cũng bằng

• Số nào chia cho 1 cũng bằng

Lời giải:

a)

$5 \times 1 = 5$

$4 \times 1 = 4$

$2 \times 1 = 2$

$3 \times 1 = 3$

$5 : 1 = 5$

$4 : 1 = 4$

$2 : 1 = 2$

$3 : 1 = 3$

b) Nhận xét:

- Số nào nhân với 1 cũng bằng chính nó.
- Số nào chia cho 1 cũng bằng chính nó.

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 23 Bài 2:

a) Tính (theo mẫu)

Mẫu: $1 \times 3 = 1 + 1 + 1 = 3$. Vậy $1 \times 3 = 3$

$1 \times 4 = \dots\dots\dots 1 \times 5 = \dots\dots\dots$

$1 \times 7 = \dots\dots\dots 1 \times 8 = \dots\dots\dots$

b) Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp.

Nhận xét: Số 1 nhân với số nào cũng bằng

Lời giải:

a) Viết các phép nhân thành tổng các số hạng bằng nhau và thực hiện phép tính theo mẫu

$\cdot 1 \times 4 = 1 + 1 + 1 + 1 = 4$

Vậy $1 \times 4 = 4$.

$\cdot 1 \times 5 = 1 + 1 + 1 + 1 + 1 = 5$

Vậy $1 \times 5 = 5$.

$\cdot 1 \times 7 = 1 + 1 + 1 + 1 + 1 + 1 + 1 = 7$

Vậy $1 \times 7 = 7$.

$\cdot 1 \times 8 = 1 + 1 + 1 + 1 + 1 + 1 + 1 + 1 = 8$

Vậy $1 \times 8 = 8$.

b) Nhận xét: Số 1 nhân với số nào cũng bằng chính số đó.

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 23 Bài 3: Số?

3 Số ?

KẾT NỐI TÀI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

$2 \times 8 = \square$ $1 \times 8 = \square$ $15 : 5 = \square$

$7 \times 6 = \square$

$6 \times 1 = \square$

$4 \times 5 = \square$ $18 : 3 = \square$

$16 : 4 = \square$

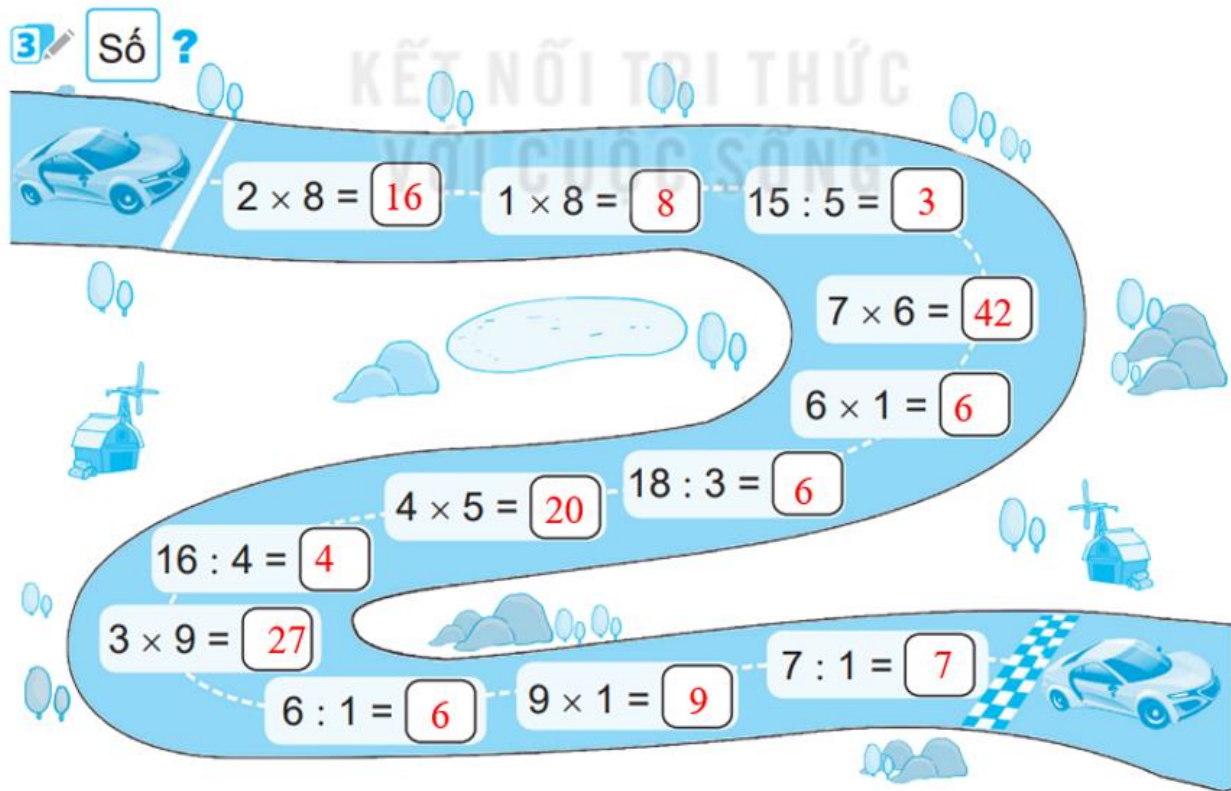
$3 \times 9 = \square$

$6 : 1 = \square$ $9 \times 1 = \square$ $7 : 1 = \square$

Lời giải:

Nhẩm lại các bảng nhân, chia đã học để điền số thích hợp vào ô trống.

Ta điền như sau:



Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 24 Bài 4: Mẹ của Lan mua về 3 chục bông hoa. Mẹ bảo Lan mang số bông hoa cắm đều vào 3 lọ. Hỏi Lan đã cắm mỗi lọ bao nhiêu bông hoa?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Lời giải:

Lan đã cắm mỗi lọ số bông hoa là:

$30 : 3 = 10$ (bông)

Đáp số: 10 bông hoa

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 24 Bài 5: Số?

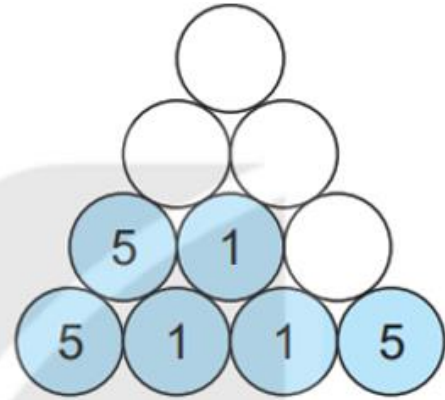
a) $2 \times \square = 10$

$\square \times 4 = 16$

$14 : \square = 7$

$15 : \square = 5$

b)



Lời giải:

a) Muốn tìm thừa số, ta lấy tích chia cho thừa số còn lại.

Muốn tìm số chia, ta lấy số bị chia chia cho thương.

Ta có: $10 : 2 = 5$

$16 : 4 = 4$

$14 : 7 = 2$

$15 : 5 = 3$

Vậy các số cần điền vào ô trống lần lượt là 5; 4; 2; 3.

b) Tích hai số cạnh nhau ở hàng dưới bằng số ở giữa của hàng trên.

Ta có: $5 \times 1 = 5$

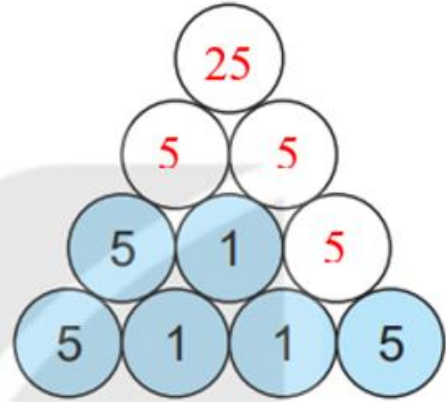
$1 \times 1 = 1$

$1 \times 5 = 5$

Thực hiện tương tự với các hàng còn lại, ta điền vào bảng như sau:

a) $2 \times \boxed{5} = 10$
 $\boxed{4} \times 4 = 16$
 $14 : \boxed{2} = 7$
 $15 : \boxed{3} = 5$

b)



Giải VBT Toán Kết nối tri thức lớp 3 Bài 8 Tiết 3 trang 24, 25

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 24 Bài 1:

a) Tính (theo mẫu)

Mẫu: $0 \times 3 = 0 + 0 + 0 = 0$. Vậy $0 \times 3 = 0$

$0 \times 4 = \dots\dots\dots$

$0 \times 6 = \dots\dots\dots$

$0 \times 7 = \dots\dots\dots$

Viết số thích hợp vào chỗ chấm.

Nhận xét:

- Số 0 nhân với số nào cũng bằng
- Ta còn có: Số nào nhân với 0 cũng bằng 0.

b) Số?

$0 \times 2 = \dots\dots$ $0 \times 5 = \dots\dots$ $0 \times 8 = \dots\dots$ $0 \times 9 = \dots\dots$

$0 : 2 = \dots\dots$ $0 : 5 = \dots\dots$ $0 : 8 = \dots\dots$ $0 : 9 = \dots\dots$

Nhận xét: Số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng

Lời giải:

a) Viết các phép nhân thành tổng các số hạng bằng nhau và thực hiện phép tính theo mẫu

$$0 \times 4 = 0 + 0 + 0 + 0 = 0. \text{ Vậy } 0 \times 4 = 0$$

$$0 \times 6 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0. \text{ Vậy } 0 \times 6 = 0$$

$$0 \times 7 = 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 + 0 = 0. \text{ Vậy } 0 \times 7 = 0$$

Nhận xét:

- Số 0 nhân với số nào cũng bằng 0
- Ta còn có: Số nào nhân với 0 cũng bằng 0

b)

$$0 \times 2 = 0$$

$$0 \times 5 = 0$$

$$0 \times 8 = 0$$

$$0 \times 9 = 0$$

$$0 : 2 = 0$$

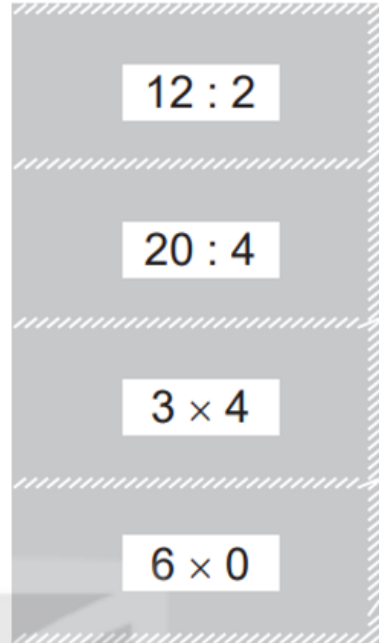
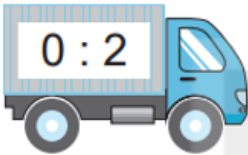
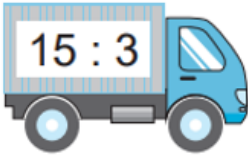
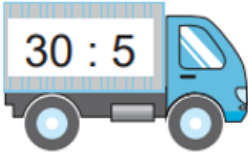
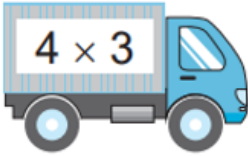
$$0 : 5 = 0$$

$$0 : 8 = 0$$

$$0 : 9 = 0$$

Nhận xét: Số 0 chia cho số nào khác 0 cũng bằng 0.

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 25 Bài 2: Nối hai phép tính có cùng kết quả.



Lời giải:

Tính nhẩm rồi nối hai phép tính có cùng kết quả với nhau.

Ta có: $4 \times 3 = 12$

$12 : 2 = 6$

$30 : 5 = 6$

$20 : 4 = 5$

$15 : 3 = 5$

$3 \times 4 = 12$

$0 : 2 = 0$

$6 \times 0 = 0$

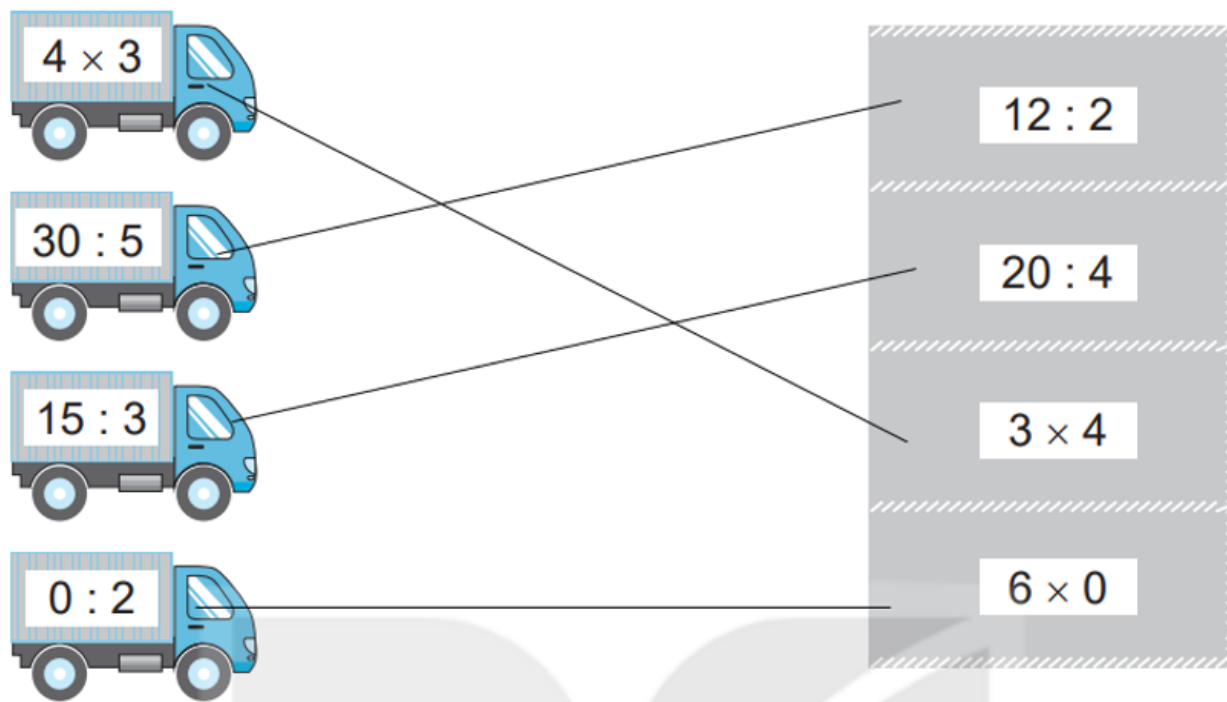
Vậy $4 \times 3 = 3 \times 4 = 12$

$30 : 5 = 12 : 2 = 6$

$15 : 3 = 20 : 4 = 5$

$0 : 2 = 6 \times 0 = 0$

Ta nối như sau:



Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 25 Bài 3: Tổ Hai có 9 bạn, mỗi bạn góp 4 quyển vở để giúp đỡ các bạn vùng lũ lụt. Hỏi tổ Hai đã góp được bao nhiêu quyển vở?

Bài giải

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Lời giải:

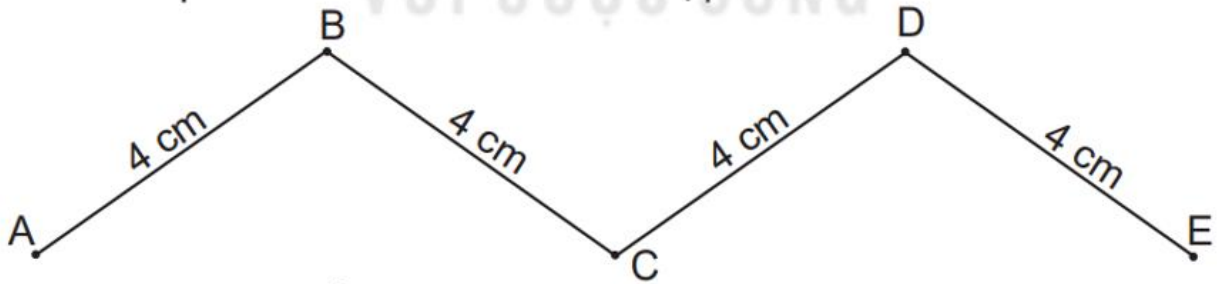
Bài giải

Tổ Hai đã góp được số quyển vở là:

$$9 \times 4 = 36 \text{ (quyển)}$$

Đáp số: 36 quyển vở

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 25 Bài 4: Viết tiếp vào chỗ chấm cho thích hợp.



Độ dài đường gấp khúc ABCDE là: =

Lời giải:

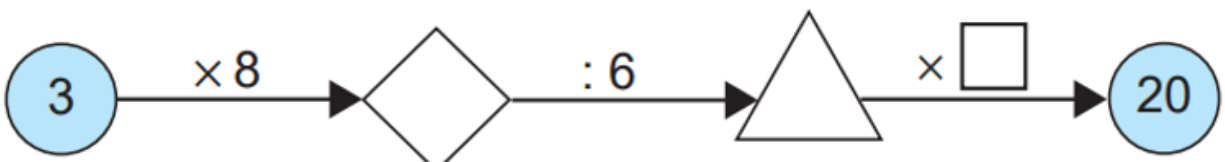
Đường gấp khúc ABCDE gồm 4 đoạn thẳng có cùng độ dài 4 cm.

Độ dài đường gấp khúc ABCDE là:

$$4 \times 4 = 16 \text{ (cm)}$$

Đáp số: 16 cm.

Vở bài tập Toán lớp 3 Tập 1 trang 25 Bài 5: Số?



Lời giải:

Tính nhẩm kết quả theo chiều mũi tên rồi viết số thích hợp vào ô trống.

Ta có:

$$3 \times 8 = 24$$

$$24 : 6 = 4$$

$$4 \times 5 = 20$$

Vậy các số cần điền vào ô trống như sau:

